

QUAN HỆ NHẬT VIỆT TỪ SAU NĂM 1954 ĐẾN 1975

Phạm Quốc Sử^(*)

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ Nhật - Việt trong lịch sử. Tuy vậy, các công trình đó chủ yếu quan tâm đến mối quan hệ Nhật - Việt trong các thời kỳ cổ, trung, cận đại, và đặc biệt là từ năm 1973 cho đến nay. Còn ít công trình đề cập đến quan hệ giữa hai nước kể từ khi Việt Nam giành được độc lập "từ tay Nhật" tháng Tám năm 1945 cho đến trước khi Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào năm 1973; và nhất là mối quan hệ giữa Nhật Bản và chế độ Sài Gòn kể từ sau năm 1954, khi Mỹ thế chân Pháp chiếm đóng Nam Việt Nam, cho đến năm 1975, khi chế độ thân Mỹ đó sụp đổ. Bởi thế trong bài viết này, mục đích của chúng tôi là cung cấp thêm tư liệu, góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ Nhật - Việt trong một giai đoạn lịch sử quan trọng đối với Việt Nam, giai đoạn từ sau năm 1954 đến năm 1975.

1. Quan hệ giữa Nhật Bản và Bắc Việt Nam từ sau 1954 đến 1975

Sau Chiến tranh thế giới 1939 - 1945, Nhật Bản như một võ sĩ vừa bị "đánh quỵ", lại bị Mỹ khống chế, nên hầu như không có quan hệ gì với bên ngoài. Nhưng thời kỳ "dưỡng thương" của Nhật Bản khá ngắn ngủi, và chỉ sau 5 năm (1945 - 1950), quốc gia này đã bắt đầu vươn dậy. Cơ hội đến với Nhật Bản đó là cuộc chiến Triều Tiên (1950 - 1953) và sau đó là cuộc chiến Việt Nam (từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX), đều do Mỹ phát động. Với hai cuộc

chiến này, đặc biệt là với cuộc chiến Việt Nam mà Nhật Bản giữ vai trò "hậu cần số một", nên công nghiệp Nhật Bản đã phát triển mạnh lên nhờ những đơn đặt hàng quân sự của Mỹ. Bởi thế, những biểu hiện rõ nhất của mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn từ sau năm 1954 đến năm 1975 trước hết là quan hệ giữa Nhật Bản và chế độ thân Mỹ ở Nam Việt Nam, thông qua vai trò trung gian của Mỹ.

Thế nhưng, nếu chỉ hiểu Nhật Bản bằng những nét "căn bản" và "chính thống" như thế, e rằng chúng ta sẽ không thể cõi mở và xoá hết được những mặc cảm mà lịch sử còn để lại. Việc Nhật Bản có dính líu đến cuộc chiến của Mỹ và có quan hệ lợi ích gắn bó với chính quyền thân Mỹ ở Nam Việt Nam là không thể chối bỏ. Song, người Nhật luôn có những cách ứng xử riêng, vượt ra ngoài tầm kiểm soát của Mỹ. Bởi thế, quan hệ giữa Nhật Bản và chế độ thân Mỹ ở Nam Việt Nam trước 1975 vẫn là mối quan hệ còn hạn chế và có điều kiện từ phía Nhật Bản. Và chính vào thời điểm Nhật Bản và Nam Việt Nam đạt được những thoả thuận nhất định thì Nhật Bản bắt đầu có quan hệ với Bắc Việt Nam. Từ cuối những năm 60, đầu những năm 70 của thế kỷ trước, Nhật Bản đã tiêu thụ phần lớn than gầy xuất khẩu của Bắc Việt Nam. Riêng năm 1971, đã có 40 vạn tấn than từ Bắc Việt Nam được xuất sang Nhật, tăng 70 % so với năm 1970 [3, ngày 6/12/1972].

Trong điều kiện đã đặt được một chân lên ngưỡng cửa Đông Dương và hy vọng mở

^(*) TS., Khoa Du lịch học, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

rộng địa vị kinh tế của mình ở bán đảo này, một phái đoàn quan chức về mậu dịch của Nhật Bản đã tới thăm Hà Nội vào tháng 2 năm 1972. Kết quả đàm phán giữa hai bên là chính phủ Nhật Bản quyết định cấp tín dụng dài hạn cho Bắc Việt Nam. Đáp lại, Bắc Việt Nam cũng đồng ý mua tới 5 vạn tấn thép và sản phẩm thép của Nhật Bản, cùng với phân bón và các thiết bị giao thông vận tải [3, ngày 6/12/1972]. Năm 1972, trong điều kiện Mỹ ra sức bao vây, phong toả hòng chặt đứt mọi liên hệ của Bắc Việt Nam với bên ngoài, thì giá trị trao đổi hai chiều giữa Nhật Bản và Bắc Việt Nam vẫn đạt mức 5,587 triệu USD [2, tr.166].

Trong khi bị Mỹ chi phối, Nhật Bản vẫn cùng lúc có quan hệ với cả hai miền Nam - Bắc Việt Nam. Vậy quan điểm của Nhật vào thời điểm này là gì? Có thể tham khảo ý kiến của M.S. Tomoishi - Chánh Giám đốc Mitsubishi Trust and Banking Company: "Nhật Bản phải giúp Đông Dương phục hồi lại trật tự kinh tế sau khi chiến tranh chấm dứt". Về lời nói đó, Frank Roderick trên tờ American Report ngày 6/11/1972 bình luận: "Rõ ràng ông ta (tức M.S. Tomoishi) muốn nói đến cả hai miền Bắc và Nam Việt Nam"; "Các nhà quan sát ở đây tin tưởng rằng, ngược lại, người Việt Nam sẽ cảm thấy thoải mái trong việc đi giao dịch buôn bán sang Tokyo hơn là sang Nữ ược và San Francisco" [3, ngày 6/12/1972]. Như vậy, người Nhật đã tiên lượng được phần nào kết cục của cuộc chiến Việt Nam mà Mỹ theo đuổi và tự hoạch định những mục tiêu chiến lược nhằm mang lại lợi ích nhiều nhất cho mình.

Chính bởi vậy, sau Hiệp định Paris tháng 1 năm 1973 về lập lại hoà bình ở Việt Nam, Nhật Bản và Bắc Việt Nam đã có những bước đi rõ rệt hơn trong quan hệ hai bên bằng việc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 21/3/1973. Về sự kiện này, có ý kiến cho rằng việc Mỹ đột ngột bắt tay với Trung Quốc để yên tâm rút khỏi Nam Việt Nam (mà không làm sụp đổ chế độ Sài Gòn) đã làm cho Nhật Bản có cảm giác bị bỏ rơi. Từ đó Nhật Bản quyết tâm xây dựng một chính sách đối ngoại độc lập hơn đối với Mỹ [2, tr.102, 103]. Theo một ý kiến khác, việc Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Bắc Việt Nam, ngoài lý do kinh tế, thì lý do chính trị chính là bởi nước này muốn tăng cường địa vị của mình trên trường quốc tế, và do vậy phải làm tốt vai trò khu vực đã [2, tr.120, 121].

Chúng tôi cho rằng các nhận định trên đều đúng, bởi mỗi nước cờ ngoại giao của một quốc gia đều xuất phát từ nhiều lý do. Tuy vậy, qua những tư liệu về mối quan hệ thâm lạng giữa Nhật Bản và Bắc Việt Nam trước năm 1973, có thể thấy Nhật Bản đã muốn thể hiện sự độc lập về đối ngoại đối với Mỹ từ rất sớm. Sự thật là từ năm 1952, sau khi Hiệp nghị hoà bình San Francisco có hiệu lực, Nhật Bản đã cố gắng thoát khỏi sự chi phối của Mỹ bằng việc chủ động thiết lập quan hệ với chính phủ nhiều nước, trong đó có Chính phủ Bảo Đại ở Việt Nam. Tham vọng của Nhật Bản không chỉ là những lợi ích kinh tế và chính trị cục bộ, mà vẫn là theo đuổi đường lối về một "Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung", nhưng không phải dựa trên nền tảng của tư tưởng Sôvanh (Chauvin), mà là dựa trên những nguyên tắc về lợi ích giữa Nhật Bản và các

quốc gia mà Nhật Bản có quan hệ. Để làm được điều đó, Nhật Bản cần phải thay đổi hình ảnh của mình trước các dân tộc Châu Á bằng những "điều khoản hào hiệp" trong các văn bản ký kết, bằng việc "phớt lờ" Mỹ để bắt tay "có chừng mực" với cả những thể chế chính trị đối lập trong khu vực như Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Chỉ có điều, trong quan hệ với Bắc Việt Nam trước 1973, Nhật Bản đã luôn tuân thủ nguyên tắc "dù bất cứ việc gì làm cho miền Bắc thì cũng bắt đầu trước đối với miền Nam" [1] và không làm gì lộ liễu để Mỹ có thể phật ý.

Đối với Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà, vào thời điểm cuộc kháng chiến chống Mỹ chưa kết thúc và sự nghiệp thống nhất đất nước chưa hoàn thành, thì việc thiết lập quan hệ với các nước có chế độ chính trị đối lập trước hết vì lý do chính trị, nhằm tận dụng mọi sự ủng hộ đối với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc. Trong quan hệ với Nhật Bản, Việt Nam đã có những nỗ lực ngoại giao vượt lên trên cả những mặc cảm quá khứ và tất cả đều nhằm mục đích bắt đi một "kẻ thù" khu vực, thêm bạn hoặc ít nhất cũng phải trung lập hoá được nước này trên nhiều vấn đề.

Thái độ của Nhật Bản trong quan hệ với hai miền Nam - Bắc Việt Nam như trên khiến ta liên tưởng đến chính sách đối ngoại "hai nước Trung Hoa" của Nhật Bản diễn ra trong cùng thời điểm. Đó là những mối quan hệ bắt tay với cả hai phía đối lập, nhưng ưu tiên hơn cho phía nào có chế độ chính trị thân phương Tây. Chỉ có điều, Trung Hoa lục địa mặc dù thuộc chế độ Cộng sản nhưng Nhật Bản lại hết sức chú trọng bởi đã đem lại cho Nhật những lợi

ích kinh tế lớn, và Nhật đã từng phải nhượng bộ khi Bắc Kinh đóng cửa thị trường khổng lồ này đối với những công ty nào của Nhật làm ăn với Đài Loan.

Mặc dầu vậy, sau khi quan hệ ngoại giao hai bên đã được thiết lập (1973), Nhật Bản và Bắc Việt Nam, mỗi bên đều chưa chính thức đặt cơ quan đại sứ của mình ở phía bên kia. Các hoạt động trao đổi cũng diễn ra hết sức "khiêm tốn". Giá trị buôn bán hai chiều giữa Nhật Bản và Bắc Việt Nam năm 1973 chỉ đạt 12,056 triệu USD, năm 1974 đạt 50,588 triệu USD và năm 1975 mới đạt tới 69,634 triệu USD [2, tr 166]. Trong điều kiện Nhật Bản giữ ưu thế (vì cả hai miền Nam - Bắc Việt Nam đều muốn có quan hệ tốt với Nhật) thì những biểu hiện trên đây chứng tỏ người Nhật vẫn giữ thái độ hết sức thận trọng trong quan hệ với Bắc Việt. Thế nhưng, so sánh giá trị trao đổi giữa Việt Nam và các quốc gia, lãnh thổ ngoài khối xã hội chủ nghĩa (như Pháp, Tây Đức, Italia, Thụy Điển, Australia, Singapore, Hồng Kông, Nhật Bản...) thì giá trị trao đổi giữa Bắc Việt Nam và Nhật Bản vẫn đứng đầu.

Ngoài các hoạt động nói trên, tháng 5 năm 1973, Hội giao lưu khoa học kỹ thuật Nhật Bản - Việt Nam, một tổ chức phi chính phủ, đã được thành lập tại Tokyo. Tháng 5 năm 1974, Hội này đã cử một đoàn công tác đến Hà Nội và ký với Hội Liên hiệp khoa học - kỹ thuật Việt Nam một hiệp định trao đổi khoa học kỹ thuật. Trước đó, tháng 9 năm 1973, cơ quan ngoại thương Nhật Bản cũng quyết định mở rộng quan hệ với Bắc Việt Nam nhằm thúc đẩy hơn nữa trao đổi mậu dịch giữa hai nước [2, tr.124, 154].

2. Quan hệ giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam trước 1975

Quan hệ giữa Nhật Bản và chế độ thân Mỹ ở Nam Việt Nam được thiết lập ngay khi chế độ đó vừa được Mỹ dựng lên. Đó là điều dễ hiểu bởi Nhật Bản bị lệ thuộc vào Mỹ. Mặt khác, đó là mối quan hệ mang lại nhiều lợi ích cho cả hai bên và đã nằm trong tính toán của Tokyo. Năm 1964, Nhật Bản viện trợ cho Nam Việt Nam 10 triệu USD. 1/4 số tiền này dành để xây dựng và trả lương cho nhân viên Khoa Thần kinh tại Bệnh viện Chợ Rẫy và trang bị cho Bệnh viện Sài Gòn, nơi mà thời điểm đó có nhiều bác sĩ Nhật công tác. Một khoản tương đương số tiền ấy cũng được đưa tới Nam Việt Nam bằng những trang bị vật chất như xe cứu thương, dụng cụ y tế... và dược phẩm. Tiền viện trợ của Nhật Bản còn được dùng để xây dựng nhà ở cho dân tị nạn, cho việc cải thiện các cơ sở giáo dục, đặc biệt là tại Trường Đại học Cần Thơ và phục vụ cho phát triển nông nghiệp. Từ giữa những năm 1960, hàng năm còn có khoảng 15 suất học bổng được cấp cho sinh viên Nam Việt Nam sang học tại Nhật Bản [3, ngày 15/5/1971].

Tuy vậy, viện trợ và đầu tư của Nhật Bản cho Nam Việt Nam trước năm 1970 vẫn chưa đáng kể so với yêu cầu của Mỹ. Trong khi đó, Mỹ lại rất muốn thoát khỏi những bế tắc của cuộc chiến Đông Dương. Bởi thế, Mỹ cần Nhật Bản phải chính thức vào cuộc, không phải là sự tham chiến trực tiếp bằng quân đội, mà bằng sức mạnh kinh tế để chia sẻ với Mỹ gánh nặng Nam Việt Nam, làm cho chế độ này ít phải dựa vào Mỹ hơn mà vẫn đứng vững. Nhấn mạnh vai trò và "trách nhiệm" của Nhật

Bản đối với Nam Việt Nam, Hạ nghị viện Mỹ cho rằng: "Muốn Nam Việt Nam đứng vững cần có sự viện trợ từ bên ngoài. Nhật Bản cần có sự tham gia vào đó mỗi khi có cơ hội, coi như đảm đương một phần trách nhiệm. Việc ngăn chặn sự xâm lược của Chủ nghĩa Cộng sản ở Đông Nam Á cũng đem lại lợi ích lớn đối với sự phát triển kinh tế sau này của Nhật Bản. Nhưng sự viện trợ về kinh tế của Nhật Bản cho Nam Việt Nam từ trước đến nay (thời điểm 1970) đã không đáp ứng được sự mong mỏi" [3, ngày 19/10/1970]. Trong khi đó, Báo Acahata - cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Nhật Bản (từ ngày 12 đến ngày 18 tháng 7 năm 1970) cho rằng: Tư bản Nhật đã xác định thập kỷ 70 (của thế kỷ XX) là "Thập kỷ phát triển Châu Á" của Nhật Bản. Trên thực tế, Nhật Bản đã gấp rút mở rộng viện trợ và đầu tư sang các quốc gia và lãnh thổ Châu Á có chế độ thân phương Tây. Phương hướng này của Nhật Bản phù hợp với những tính toán của Mỹ, nên được Mỹ hết sức khuyến khích [3, ngày 19/10/1970].

Nguyện vọng của Mỹ là muốn Nhật Bản gánh thay Mỹ càng nhiều càng tốt phần "viện trợ" đối với Đông Nam Á, đặc biệt là đối với Nam Việt Nam. Tờ "Thời báo New York" ngày 2/3/1970 đưa tin về việc Mỹ - Nhật phối hợp với nhau trong kế hoạch viện trợ Đông Nam Á đã viết: "Bộ phận đặc biệt của Bộ Ngoại giao Mỹ đã bắt tay vào đặt kế hoạch bí mật nhằm quyết định cách phối hợp mới đối với việc viện trợ kinh tế, kỹ thuật, và tính tới cả vấn đề Nhật Bản sẽ đóng vai trò chủ yếu". Âm mưu của Mỹ là làm sao có thể thoát khỏi sự bế tắc của cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương nhưng vẫn giữ được sự thống

trị ở Châu Á với mức chi phí thấp nhất, theo phương hướng “để cho người Châu Á đánh lẫn nhau”; gấp rút “Châu Á hoá” cuộc chiến này bằng việc lôi kéo Thái Lan, Nam Triều Tiên, Philippines, Australia, New Zealand tham chiến, và trước mắt là “Việt Nam hoá” cuộc chiến tranh Việt Nam. Việc rút bớt quân Mỹ ở Nam Triều Tiên trong thời điểm này cũng nhằm thực hiện “chiến lược Châu Á mới” của Mỹ. Cùng với ý đồ “Châu Á hoá” về mặt quân sự, chính sách tìm người “gánh thay” Mỹ gánh nặng kinh tế ở Châu Á cũng được xúc tiến rất khẩn trương và đối tượng mà Mỹ tính đến chính là Nhật Bản.

Mỹ âm mưu lợi dụng tiềm lực kinh tế của Nhật Bản để giúp cho các chính quyền thân Mỹ ở Châu Á. Làm như vậy, Mỹ một mặt thắt chặt được “hầu bao” của mình nhưng vẫn tiếp tục giữ địa vị thống trị Châu Á, trước hết là ở Đông Dương, mặt khác lại được tiếng là biết chia sẻ lợi ích với các đồng minh. Điều đó cũng phù hợp với ý đồ của Nhật Bản trong việc phát triển ảnh hưởng của Nhật trong khu vực.

Nắm bắt được tham vọng của Nhà nước Nhật Bản, Liên đoàn các tổ chức kinh tế Nhật (Keidanren) đã chủ động soạn thảo một dự án “phát triển kinh tế” ở Nam Việt Nam và trình lên chính phủ Dân chủ tự do vào tháng 9 - 1970. Bản Dự án đã chia Nam Việt Nam làm 6 khu vực phát triển công nghiệp: (1) Khu vực Đà Nẵng, trung tâm của 5 tỉnh cực Bắc của Nam Việt Nam, (2) Khu vực Quy Nhơn, Bình Định với Nhà máy thủy điện ở An Khê, (3) Khu vực Đa Nhim, Phan Rang, Cam Ranh và Nha Trang, (4) Khu vực Sài Gòn, (5) Khu vực châu thổ sông Cửu Long, Cần Thơ, (6) Khu vực Cao nguyên Trung phần.

Theo Dự án, việc thực hiện đầu tư sẽ được chia làm nhiều giai đoạn. Giai đoạn đầu vạch kế hoạch xây dựng và chuẩn bị để phát triển với thời gian 2 hoặc 3 năm. Giai đoạn 2 gồm từ 4 đến 6 năm để xúc tiến và xây dựng các công trình trung gian. Giai đoạn 3 chủ yếu là phát triển các nhánh sông Cửu Long, một xa lộ xuyên á và nhiều công trình phát triển khác. Theo Senga, người phụ trách vạch kế hoạch thì đó là một tổng thể công trình nhằm thúc đẩy sự phát triển cho một vùng rộng lớn trong tương lai, bao gồm cả Nam Việt Nam, Lào, Cao Miên, Thái Lan và ông ta hy vọng rằng Bắc Việt Nam cũng có thể được gộp vào đó [3, ngày 7/9/1970].

Tin tức từ Tokyo ngày 31/8/1970 cho biết, Mitsubishi Heavy Industries và Ishikawajima Harima Heavy Industries cũng muốn đầu tư để thiết lập ở miền Nam Việt Nam một trung tâm liên doanh sản xuất và tiêu thụ các máy móc nông nghiệp, số vốn bước đầu là 400.000 USD. Ngoài ra, Marukakikai, một chi nhánh của Ishikawajima cũng đã hợp doanh với tư bản địa phương (Nam Việt Nam) với số vốn là 1.600.000 USD, mỗi bên góp 50%, để sản xuất tại miền Nam Việt Nam mỗi năm 1.000 máy kéo phục vụ nông nghiệp [3, ngày 7/9/1970].

Để thúc đẩy đồng minh Nhật Bản khẩn trương hơn trong việc đảm nhận vai trò mới ở Đông Nam Á, tháng 10/1970, Ngoại trưởng Mỹ William Rogers đã đến Nhật Bản. Trong cuộc hội đàm (3 ngày, bắt đầu từ 7/10) với Thủ tướng Sato và Ngoại trưởng Aichi, W. Rogers yêu cầu Nhật Bản tăng cường viện trợ cho chính quyền Lonol ở Campuchia và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ở Nam Việt Nam.

Việc W. Rogers đến Nhật Bản được thực hiện sau khi vị ngoại trưởng này đã thảo luận về “phương châm tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương” của Mỹ tại Hội nghị Bộ trưởng các nước SEATO và Hội nghị các nước tham chiến tại Việt Nam, sau đó là với Tổng thống Nam Việt Nam Nguyễn Văn Thiệu về vấn đề “Viện trợ của Nhật Bản”. Rõ ràng, Mỹ muốn gấp rút “Châu Á hoá” cuộc chiến Đông Dương bằng việc lợi dụng triệt để lực lượng quân sự và kinh tế của các đồng minh Châu Á. Việc Mỹ đề cao Nhật Bản “là nước nắm vai trò quan trọng đặc biệt trong sự phát triển của Châu Á mới” (thông điệp ngoại giao của Tổng thống Mỹ Richard Nixon) [3, ngày 20/10/1970] chính là nhằm tăng cường sự giúp đỡ của Nhật cho các chính quyền thân Mỹ ở Đông Dương.

Vậy thái độ của Nhật Bản về vấn đề đó như thế nào? Báo “Kinh tế Nhật Bản” ngày 5 - 6/10/1970 cho biết: trước sự triển khai mới của tình hình Đông Dương, Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã quyết định phương châm xem xét lại về căn bản kế hoạch viện trợ cho Việt Nam. Thay thế kế hoạch cũ có tính chất “lý tưởng” nhằm vào tình hình sau khi hoà bình bằng một kế hoạch mới dựa trên nhận định hiện thực xét tới tính chất lâu dài của chiến tranh. Kế hoạch mới sẽ tính đến việc giúp đỡ về kinh tế cho các chính quyền hiện thời ở Nam Việt Nam, Lào và Campuchia. Tóm lại, gần như Chính phủ Nhật đã đi tới quyết định vứt bỏ các chiêu bài “hoà bình”, “phục hưng sau chiến tranh” để tăng cường hơn nữa việc “viện trợ” có tính chất như “tiêm thuốc hồi sinh” cho các chế độ thân Mỹ ở Đông Dương.

Ngày 11/10/1970, tức 3 ngày sau cuộc hội đàm Aichi-Rogers, Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã chuẩn bị xong phần cốt yếu dự thảo đề nghị về ngân sách “hợp tác kinh tế” với Nam Việt Nam năm 1971. Mức dự định ngân sách tăng hơn năm 1970 tới 30 %, trong khi ngân sách này năm 1970 của Bộ Ngoại giao Nhật Bản cũng đã tăng 18 % so với năm 1969. Một nguồn tin lúc đó còn cho biết, Chính phủ Nhật Bản đã dự kiến đến năm 1975 sẽ tăng viện trợ cho Nam Việt Nam lên gấp 5 lần mức thời điểm năm 1970 [3, ngày 20/10/1970].

Như đã trình bày, sự xâm nhập của tư bản Nhật đối với 3 nước Đông Dương (Nam Việt Nam, Lào, Campuchia) có đặc điểm là ngoài phần cung cấp hàng đặc biệt và xuất khẩu hàng hoá sang Nam Việt Nam ra, còn có phần “viện trợ” về chính trị dưới nhiều hình thức được chi ở ngân sách của chính phủ, và phần tham gia các công trình xây dựng bằng quỹ đó chiếm tỷ lệ rất lớn. Ví dụ, trong phần “viện trợ của chính phủ Nhật Bản” cho Đông Dương năm 1970 có những việc như: xây dựng Bệnh viện Chợ Rẫy ở Sài Gòn (Nam Việt Nam, tổng kinh phí khoảng 4 tỷ Yên), mở rộng sân bay Vạt Thay ở Viên Chăn, xây dựng đập Nậm Ngừm (Lào)... Ngoài ra, đối với chế độ Lonnon ở Campuchia, tháng 10/1970, Chính phủ của Thủ tướng Sato đã cung cấp một số lượng vật chất rất lớn, lên tới 2 triệu USD (chủ yếu gồm thuốc men...) dưới danh nghĩa “viện trợ nhân đạo”, và có thể còn cung cấp cả những thứ như *giấy đi rừng* cho binh lính... vào đợt tiếp theo [3, ngày 20/10/1970].

Để đáp ứng lòng “mong mỏi” của Mỹ cũng như chính quyền Sài Gòn về một sự đầu tư lớn hơn những gì mà người Nhật đã

làm, từ ngày 6 đến ngày 15 tháng 10 năm 1970 (năm Chiêu Hoà thứ 45), Chính phủ Nhật Bản đã cử một Đoàn điều tra hợp tác kinh tế sang Nam Việt Nam. Chương trình làm việc của Đoàn là hội đàm với đại diện của Mỹ và chính quyền Sài Gòn để nghe giải thích về tình hình mọi mặt của môi trường đầu tư; tham khảo ý kiến của đại diện các công ty Nhật đã làm ăn tại Nam Việt Nam, sau đó trực tiếp khảo sát các địa bàn tại Nam Việt Nam, bao gồm: khu công nghiệp Biên Hoà, vùng Châu thổ sông Mê Kông (với các trọng điểm: Cần Thơ, Long Xuyên), khu vực miền Trung và Bắc của Nam Việt Nam (với các trọng điểm: Phan Rang, Đa Nhim, Cam Ranh và Đà Nẵng).

Theo báo cáo của Đoàn Điều tra Nhật Bản nói trên, tính đến tháng 10 năm 1970, Nhật Bản đã có một số công ty và cơ sở kinh doanh làm ăn ở Nam Việt Nam, đó là: Mitsun, Ngân hàng Tokyo, Sumitomo, Vikyno, Nihon Koei, Nichimen, Toyomenka...

Đối với Nhật Bản, điều quan trọng trước nhất khi quyết định đầu tư vào Nam Việt Nam là cần phải có một nền an ninh chính trị ổn định. Về điểm này, người Mỹ và đại diện của chính quyền Sài Gòn đã ra sức thuyết trình về sự lắng dịu của tình hình chiến sự, sau khi "Việt Cộng bị tổn thất nặng nề" trong cuộc tấn công hồi Tết Mậu Thân (1968). Theo Đại sứ Mỹ Bunker, "Nam Việt Nam đang theo chiều hướng ổn định vững chắc và quân chính phủ (Nam Việt Nam) đang trưởng thành ngoài sức tưởng tượng (!) [1]. Nhận xét trên đây hoàn toàn không đúng với tình hình, chỉ nhằm "che mắt" người Nhật, để họ yên tâm bỏ vốn đầu tư vào Nam Việt Nam.

Nhằm cố gắng thuyết phục Nhật Bản, Đại sứ Mỹ Bunker khẳng định: "Kinh tế

Nam Việt Nam hiện đã phát triển nhanh chóng, việc phổ cập Honda (moto), máy kéo, vô tuyến truyền hình, radio là chứng cứ hùng hồn về việc đó. Tôi nghĩ rằng sức trưởng thành tiềm tàng của Việt Nam lớn hơn Nam Triều Tiên. Nếu hoà bình đến thì có thể hy vọng tỷ lệ phát triển kinh tế tới gần 20 %. Nước Mỹ đang trông chờ Nhật Bản tham gia vào việc phát triển kinh tế. 5 năm sau khi hoà bình lập lại, Việt Nam có thể sẽ đạt mức xuất khẩu hàng năm 250 triệu USD". Bunker còn nói: "*Nước Mỹ đã làm đến mức độ đầy đủ về đường xá, mạng lưới thông tin, sân bay... (đầy đủ đến mức mà với trình độ hiện nay, một mình Việt Nam không thể bảo trì nổi)*. Hiện nay cơ quan phát triển kinh tế Mỹ đặt ưu tiên thứ nhất vào việc ổn định kinh tế. Cái đó không làm suy yếu kinh tế tương lai của Việt Nam. Những đường xá, mạng lưới thông tin, sân bay... nói trên giúp ích rất lớn cho việc phát triển kinh tế sau này" [1]. Đồng thời với việc Mỹ ra sức thuyết phục Nhật Bản thì chính quyền Sài Gòn cũng chủ động đưa ra một bản kế hoạch bao gồm những hạng mục cần được Nhật Bản đầu tư.

Việc người Mỹ và chính quyền Sài Gòn "cố tình lạc quan" về vấn đề an ninh của môi trường đầu tư Nam Việt Nam cũng là điều dễ hiểu, song chính Đại sứ Nhật Bản và Đoàn Điều tra Nhật Bản cũng đánh giá không đúng tình hình chiến sự ở Nam Việt Nam lúc đó. Theo Đại sứ Nhật Kitamoto, "Tình hình quân sự gần đây, từ sau mùa thu năm 1969, tuy có lên xuống ít nhiều mang tính chất thời kỳ, song nhìn chung quy mô chiến tranh theo chiều hướng rút hẹp. Tôi nghĩ rằng thất bại của cuộc tấn công quân sự hồi Tết năm 1968 là nguyên nhân của tình hình này. Ta thấy một số

cuộc tấn công tiếp tục của phía Cộng sản xảy ra ở các nơi, nhưng tình hình nói chung đang tiếp tục ổn định, điều đó là không thể phủ định được" [1].

Đại sứ Kitamoto còn cho rằng, đối với tình hình Việt Nam hiện thời thì không còn con đường nào khác ngoài con đường 2 miền Nam - Bắc cùng tồn tại, không bên nào thắng nổi bên nào và chung sống hoà bình. Với ý nghĩa đó thì "Việt Nam hoá" là kế hoạch có tính chất hiện thực... Làm thế nào để Nam Việt Nam tồn tại một cách vô sự, không bị vào vòng Cộng sản, việc đó có ý nghĩa rất lớn đối với Nhật Bản. Vai trò của Nhật Bản là phải phát huy ở Việt Nam nhiều mặt, đặc biệt là về kinh tế.

Cũng theo Đại sứ Kitamoto, khi suy nghĩ về chính sách của Nhật Bản đối với Nam Việt Nam như thế nào thì cũng phải nghĩ đến quan hệ với Bắc Việt Nam như thế. Và, đối với một nước chia cắt như Việt Nam thì Nhật Bản phải luôn luôn cân nhắc: (1) Lợi hại của việc không làm gì cả cho đến thời kỳ Nam - Bắc được bình đẳng. (2) Lợi hại của việc dù làm bất cứ điều gì cho miền Bắc thì cũng bắt đầu trước đối với miền Nam. Nhìn vào yêu cầu thực tiễn thì việc Nhật Bản nhúng tay vào Nam Việt Nam là cần thiết. Và người Mỹ, ngoài việc kêu gọi Nhật Bản đầu tư vào Nam Việt Nam thì cũng không có một sự lựa chọn nào khác. Đại sứ Kitamoto còn cho rằng, từ đây (1970) về sau, đầu tư của Nhật Bản cho Nam Việt Nam hàng năm nên ở mức từ 120 triệu đến 300 triệu USD [1].

Tính toán của Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũng như tham vọng của Nhật Bản như vậy là đã rõ. Thế nhưng, với bản tính thận trọng, người Nhật đã không vội vàng

"đổ cửa" vào Nam Việt Nam ngay. Phản ánh thái độ này của Nhật Bản, tác giả Francois Nivolon trong *Far Eastern Economic Review* ngày 24/4/1971 với bài viết nhan đề: "Lợi lộc và danh dự" viết rằng: "Người Nam Việt Nam vẫn làm ngơ trước thực tế và cứ hy vọng người Nhật sẽ tới cứu họ bằng những khoản tiền viện trợ lớn, bất chấp mọi chứng cứ - họ vẫn tự nhủ như vậy. Họ tự bảo rằng chỉ có tiền mới là món dền bù đích đáng đối với những món lợi lớn mà Nhật Bản đã giành được nhờ có cuộc chiến tranh này. Điều đó không đúng và người Nhật đã cho thấy thật rõ ràng rằng trong khi họ muốn giúp trong các công trình tái thiết khôi phục, họ sẽ không có một hành động nào lớn về mặt này trước khi chiến tranh kết thúc và tình hình chưa thật ổn định" [3, ngày 15/5/1971].

Khi người Nhật tỏ ra "bình tĩnh" trong việc viện trợ cho Nam Việt Nam thì chính quyền Sài Gòn lại hết sức "nôn nóng". Tháng 4/1971, Sài Gòn đã chuyển yêu cầu qua đường ngoại giao tới Tokyo, xin 2000 xe chở khách để dùng ở Sài Gòn và 10 máy bay YS.11 nhằm tăng cường cho đội bay của hãng Air VietNam. Bộ trưởng Bộ Công chính Việt Nam cộng hoà còn gợi ý người Nhật rằng: "Khoản viện trợ này của Nhật Bản sẽ không phải hoàn lại vì Nhật Bản đã kiếm được nhiều lời nhờ cuộc chiến tranh Việt Nam" [3, ngày 15/5/1971]. Thế nhưng, Nhật Bản đã từ chối yêu cầu trên một cách lịch sự.

Trong khi Nhật Bản tiếp tục giữ vị trí thứ hai sau Mỹ trong tổng giá trị hàng nhập khẩu của Nam Việt Nam, thì giá trị nhập khẩu hàng Nhật vào lãnh thổ này cũng đã giảm từ 140,1* triệu USD trong 8

tháng đầu năm 1969 xuống còn 70 triệu USD cũng trong khoảng thời gian đó của năm 1970 [3, ngày 15/5/1971]. Sự giảm sút nói trên bởi nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chính là tình hình tài chính của chế độ Sài Gòn xấu đi, do vậy từ cuối năm 1969 Nam Việt Nam đã phải cắt bớt hàng nhập cảng. Từ đó, việc nhập xe moto và xe ca cho tư nhân bị cấm, và việc nhập các hàng dệt (mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Nhật sang Nam Việt Nam) cũng bị giảm đi nhiều. Mặt khác, trong kế hoạch nhập khẩu của Nam Việt Nam, có nhiều hàng nhập từ Mỹ hơn. Song, một số nhà quan sát lại cho rằng nguyên nhân của tình trạng trên hoàn toàn chỉ do thái độ chần chừ của Nhật Bản trong việc viện trợ kinh tế cho Nam Việt Nam [3, ngày 15/5/1971].

Về phía mình, người Nhật tỏ ra chẳng mấy băn khoăn về sự giảm sút nhập khẩu hàng Nhật của Nam Việt Nam, bởi một phần lớn số hàng xuất khẩu của Nhật sang Nam Việt Nam đi bằng con đường khác. Cụ thể, Nhật Bản đã giành được cơ hội “béo bở” là đảm bảo cung cấp cho quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam các trang thiết bị, nhưng không phải là hàng quân sự, mà là xe ca, xe buýt, đồng phục, giày và những hàng hoá cho canteen quân đội như máy thu thanh, máy ảnh... Không có con số thống kê chính xác, nhưng người ta ước tính trong các năm 1969, 1970, mỗi năm có khoảng 500 triệu USD hàng Nhật được nhập vào Nam Việt Nam bằng ngạch cung cấp này [3, ngày 15/5/1971].

Trên thực tế, Tokyo cũng không phải là không rộng lượng đối với chế độ Sài Gòn. Như đã nói ở trên, từ năm 1964 đến năm

1970, Nhật Bản đã dành cho chế độ này những khoản viện trợ tương đối lớn. Tháng 7/1970, Nhật Bản và Nam Việt Nam đã ký “Hiệp định giữa 2 chính phủ” về hợp tác kỹ thuật nông nghiệp mà đối tác phía Nam Việt Nam là Khoa Nông nghiệp của Trường Đại học quốc lập Cần Thơ. Một trong những nội dung hợp tác là việc cử chuyên gia Nhật Bản đến Nam Việt Nam, cũng như việc Nhật Bản tiếp nhận các nghiên cứu sinh Nam Việt Nam. Tháng 2 năm 1971, Tokyo cũng đã đồng ý bỏ ra 12,3 triệu USD để xây dựng lại và mở rộng thêm Bệnh viện Chợ Rẫy. Một công trình xây dựng 3 năm đã cho bệnh viện này khả năng có sức chứa lên tới 1.073 giường, trở thành bệnh viện lớn nhất và hiện đại nhất ở Việt Nam (bao gồm cả Bắc Việt Nam) lúc bấy giờ.

Thế nhưng, tất cả những khoản viện trợ nói trên vẫn chỉ dành cho phát triển y tế, giáo dục và các vấn đề xã hội. Cho dù người Mỹ ra sức thúc ép và chính quyền Sài Gòn cố công thuyết phục thì người Nhật vẫn cự tuyệt các khoản viện trợ dành cho phát triển kinh tế. Những điều chỉnh trong kế hoạch viện trợ cho Nam Việt Nam của Nhật Bản (như đã nêu ở trên) cuối cùng vẫn không được thực hiện một cách tích cực bởi quan điểm “thận trọng”, chờ đợi chiến tranh kết thúc trong chính giới Nhật Bản.

Thực ra, không phải chỉ có Tokyo mới thận trọng trong việc nâng đỡ một nền kinh tế đang không ngừng xấu đi, mà ngay cả Mỹ, “ông bầu” của chế độ Sài Gòn cũng tính toán không kém. Có thể lấy một ví dụ: Nam Việt Nam dự định bắc một cây cầu qua sông Cửu Long ở Mỹ Thuận, dài

1.600m. Kế hoạch này kéo dài mãi, và mặc dù chính quyền Sài Gòn đã sẵn sàng bỏ ra 16 triệu USD song Mỹ cũng như Nhật đều không chịu bỏ thêm 8 triệu USD cho đủ số tiền để xây dựng cây cầu [3, ngày 15/5/1971].

Vậy trong khi cơ hội đầu tư thực sự chưa tới thì liệu các nhà đầu tư Nhật Bản có hoạt động thực tiễn nào không trong thời kỳ chiến tranh? Với nhan đề: “Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam”, tác giả Frank Roderick trên tờ American Report ngày 6/11/1972 cho biết, trong lúc cuộc tiến công ở Nam Việt Nam đang tiếp diễn, một nhà kinh tế học ở Bộ ngoại giao Nhật Bản đã bình luận: “Việt Nam có một tiềm lực kinh tế rất lớn, nếu nay mai hoà bình được lập lại, những công ty lao vào kinh doanh sớm ở đây sẽ có thể chóng có lãi ngay” [3, ngày 6/12/1972]. Và mặc dù chưa làm hài lòng người Mỹ và chính quyền Sài Gòn thì tính đến năm 1972, Nhật Bản vẫn là nước đứng đầu trong việc bỏ vốn vào Nam Việt Nam. Tuy số vốn đầu tư trực tiếp của các công ty Nhật vào Nam Việt Nam còn ít song vẫn vượt xa con số của các hãng kinh doanh Mỹ. Mặt khác, cho đến thời điểm đó, Nam Việt Nam vẫn là một thị trường tiêu thụ rất đều các loại xe máy Honda, radio, vô tuyến truyền hình và các mặt hàng khác của Nhật. Trong hai năm 1971 - 1972, các hãng công nghiệp Nhật cũng đã thiết lập ở Nam Việt Nam những cơ sở lắp ráp máy nông nghiệp và hàng điện tử cho thị trường trong nước, và ở mức độ nào đó dành cho xuất khẩu.

Công ty Quốc gia Việt Nam, một công ty hợp doanh giữa “Matsushita Electric Industrial Co.Ltd” và các nhà kinh doanh

Việt Nam đã thực hiện việc lắp ráp radio nhãn hiệu National và Panasonic ở Nam Việt Nam từ năm 1970. Trước thời điểm diễn ra cuộc chiến tháng 3/1971 ở Đường 9 - Nam Lào, họ đã báo cáo các kế hoạch tăng sản lượng radio hàng năm khoảng 60% (tức là tăng khoảng 10.000 chiếc). Ngoài ra, công ty này còn có kế hoạch mở rộng và làm cả việc lắp ráp máy vô tuyến truyền hình, máy ướp lạnh, bếp điện và bếp chạy bằng hơi đốt, sau này vừa để xuất khẩu, vừa để bán trên thị trường nội địa. Công ty “Sanyo Electric Ltd” và Công ty “Sony”, hai hãng sản xuất điện tử tiêu dùng lớn khác của Nhật Bản cũng đã thiết lập những cơ sở lắp ráp radio và vô tuyến truyền hình ở Nam Việt Nam.

Cũng tương tự như vậy, sau khi mở rộng thị trường bằng xuất khẩu sản phẩm của các nhà máy trong nước, nhiều hãng sản xuất lớn của Nhật về máy móc nông nghiệp cũng đã mở những cơ sở lắp ráp ở Nam Việt Nam. Đầu năm 1971, Công ty “Kubota Ltd” của Nhật đã hợp doanh với Công ty “Kỹ nghệ nông cơ Việt Nam” thiết lập một nhà máy lắp ráp nông cụ đầu tiên ở Nam Việt Nam, số vốn ban đầu là 850.000 USD. Nhà máy của Công ty Viknyo (tên gọi công ty hợp doanh nói trên) được đặt ở khu công nghiệp Biên Hoà (Đông - Bắc Sài Gòn) chuyên lắp ráp máy cày chạy điện, động cơ Diesel, máy bơm nước, và động cơ cho thuyền bè.

Công việc kinh doanh về lắp ráp ở Việt Nam có một sức hấp dẫn lớn đối với các công ty Nhật Bản, một phần là bởi giá thành sản xuất ở đây thấp. Mức lương sản xuất hiện thời ở Công ty Viknyo vào khoảng từ 0,4 đến 1,20 USD một ngày.

Năm 1972, công ty này có gần 150 công nhân, chủ yếu là phụ nữ và trẻ em, vì thời chiến tranh, khan hiếm công nhân người lớn thuộc nam giới. Công ty Mitsubishi Heavy Industries Ltd cộng tác với Công ty Mitsubishi Shoji Kaishe cũng đã thiết lập một cơ sở hợp doanh về máy nông cụ hồi đầu năm 1971, và đã đi vào sản xuất từ giữa năm 1972. Công ty Mitsubishi cũng đã bỏ ra 49 % vốn kinh doanh ở Nam Việt Nam để đầu tư cho việc sản xuất mỗi năm 4.000 máy cày, 3.000 đầu máy xe Diesel, 300 đầu máy Diesel cho thuyền bè và 1.000 máy kéo nông nghiệp. Mitsubishi cho rằng Nam Việt Nam là một môi trường đầu tư sản xuất có tiềm lực, có thể từ đây xuất khẩu sang Campuchia và Lào. Hai công ty "Nissan Motor" và "Toyota Motor" của Nhật cũng đều có những kế hoạch lắp ráp xe ở Nam Việt Nam. Có điều, mặc dầu các kế hoạch kinh doanh đã được chính quyền Sài Gòn tán đồng nhưng tất cả hai công ty Nhật nói trên đều không khẩn trương xúc tiến các công việc [3, ngày 6/12/1972].

Nhìn chung, các nhà đầu tư Nhật Bản đều cho rằng sự phát triển công nghiệp ở Nam Việt Nam có khả năng kiếm lãi đặc biệt cao. Trước hết, các nhà đầu tư Nhật Bản đều có thể thu được những khoản lợi rất lớn nhờ ở các phương tiện giao thông vận tải trị giá hàng tỷ đô la do Mỹ xây dựng để phục vụ chiến tranh. Thứ hai, họ cũng có thể lợi dụng được nguồn nhân công lành nghề và nửa lành nghề rất dồi dào và rẻ mạt do Mỹ đào tạo để làm việc ở các căn cứ của Mỹ trước đây. Ngoài ra, các nhà đầu tư Nhật Bản còn tính đến việc có thể khai thác các tài nguyên khoáng sản và đặc biệt là nguồn nông sản tương đối giàu có của Nam Việt Nam.

Về khả năng tiềm tàng của môi trường đầu tư Nam Việt Nam, các nhà kinh tế Nhật Bản còn tính đến việc trồng chuối và các thứ hoa quả khác ở các đồn điền để bán cho thị trường nội địa Nhật Bản; hay cao su, một mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nam Việt Nam. Việc đốn gỗ ở các rừng gỗ quý Nam Việt Nam và việc phát triển ngành ngư nghiệp có tính chất kinh doanh buôn bán để xuất khẩu sang Nhật cũng là những triển vọng đầy hứa hẹn trong con mắt các nhà đầu tư Nhật Bản. Tuy nhiên, cũng chính các nhà đầu tư Nhật Bản cho rằng, những nguồn khoáng sản phát hiện được ở Việt Nam phần lớn giới hạn trong phạm vi các loại xi măng, muối, cát làm thủy tinh, than gầy, đất sét làm đồ gốm, và các loại mỏ đồng xấu. Nhưng những mỏ lớn nhất về các mặt hàng này lại nằm ở Bắc Việt Nam [3, ngày 6/12/1972]. Đó cũng chính là một trong những lý do khiến Nhật Bản bất chấp sự khó chịu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn để trực tiếp quan hệ với Bắc Việt Nam ngay từ cuối những năm 60 của thế kỷ XX, trước hết là việc mua than gầy và những khoáng sản mà Nhật Bản khan hiếm, sau đó là để đặt cơ sở cho một triển vọng đầu tư quy mô lớn ở Việt Nam sau chiến tranh.

Tính toán của người Nhật quả là có cơ sở. Chiến tranh đã không kéo dài mãi và tháng 1 năm 1973, nước Mỹ đã phải ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam. Đến đây, người Nhật lại phán đoán rằng một khi người Mỹ rút khỏi Nam Việt Nam thì cái "thế cân bằng Nam - Bắc" nhất định sẽ sụp đổ. Điều đó đồng nghĩa với sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn để Việt Nam thống nhất, thì đấy sẽ là cơ hội đầu tư thật sự của Nhật

Bản vào đất nước này. Bởi vậy, từ sau Hiệp định Paris (1973) cho đến trước khi chế độ Sài Gòn sụp đổ (30/4/1975), Nhật Bản vẫn chờ đợi và hầu như không có một sự đầu tư thật sự nào vào Nam Việt Nam.

3. Nhận xét

Giống như bối cảnh lịch sử của Việt Nam những năm 1954 - 1975, mối quan hệ Nhật - Việt thời kỳ này quả là phức tạp. Hiện thực đó không chỉ bởi Nhật Bản cùng lúc có quan hệ với cả hai chế độ chính trị đối lập Nam - Bắc Việt Nam, mà còn thể hiện ngay ở mối quan hệ Nhật Bản - Nam Việt Nam vốn được Mỹ bảo trợ. Tính chất phức tạp của mối quan hệ này trước hết là bởi sự bế tắc trong chiến lược của Mỹ cũng như sự bất lực của chính quyền Sài Gòn trước cục diện chiến sự ở Nam Việt Nam. Chính do nhìn thấy sự bế tắc và bất lực đó của Mỹ - Thiệu mà Nhật Bản, mặc dù bị Mỹ khống chế nhưng vẫn có những toan tính riêng. Sự thực, đằng sau một Nhật Bản "siêu cường kinh tế" vẫn là một Nhật

Bản nghèo tài nguyên thiên nhiên, lao động miệt mài, tiết kiệm và âm thầm chịu đựng hậu quả nặng nề của cuộc chiến thế giới II. Do vậy, người Nhật không dễ nghe Mỹ thúc hối mà đổ tiền của vào Nam Việt Nam, khi mà chính Mỹ đang muốn thoát ra, còn chế độ thân Mỹ ở đây thì lại không chứng tỏ được sự bền vững của nó. Và, đằng sau một Nhật Bản phải âm thầm chịu đựng sự "cư mang" và khống chế của Mỹ, vẫn là một Nhật Bản hằng nung nấu tham vọng về một thế giới "Đại Đông Á thịnh vượng chung" bằng sức mạnh của kinh tế và tài chính Nhật Bản. Bởi thế, người Nhật không mấy bận tâm về một "Chủ nghĩa chống Cộng" rõ rệt, và nếu có, cũng chỉ nhằm che giấu ở bên trong những tham vọng mang tầm vóc thế giới của họ. Và cũng bởi thế, người Nhật đã cùng lúc "chơi" với cả chính thể Cộng sản ở Bắc Việt Nam lẫn chính thể "chống Cộng" ở Nam Việt Nam những năm 60 và đầu những năm 70 của thế kỷ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo cáo của Đoàn Điều hợp tác kinh tế với Việt Nam (của Chính phủ Nhật Bản)*, Biên bản hội đàm 3 bên: Mỹ - Nhật Bản - Chính quyền Nam Việt Nam, Tháng 11 năm Chiêu Hoà 45 (1970), Tài liệu in Roneo
2. Dương Phú Hiệp, Ngô Xuân Bình, Trần Anh Phương (đồng chủ biên), *25 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản 1973 - 1998*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999
3. Việt Nam Thông tấn xã, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*.

RELATIONSHIP OF VIETNAM AND JAPAN IN THE PERIOD FROM AFTER 1954 TO 1975

Dr. Pham Quoc Su

*Department of Tourism
College of Social Sciences and Humanities - VNU*

The relationship of Vietnam and Japan in the period of from 1954 to 1975 is really complicated. This is not only because of its relations with regimes politically opposite in the North and the South, but also because of its relation between Japan and South Vietnam which was patronized by America. However, stalemates in the American strategies as well as the signs of unstableness of the regime of Saigon made Japan cautious of investing into the Southern Vietnam. There is a fact that what behind a Japan which has been considered a "tail" of America is still a Japan with the ambition of "Great Common Prosperous East Asia rose" up by Japan itself. So, Japanese people were not much pre-occupied about "anti-Communism" and joined hands with the two regimes: Communism in the North and "the anti-Communist" of the South of Vietnam.